TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2019/DS-PT
Ngày 08-10-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ) và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Ông Võ Thanh Huyến

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 112/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ) và vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1942 (Có mặt).

2. Anh Huỳnh Văn T, sinh năm: 1989 (Có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1968 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp VĐ, xã NTh, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

4. Ông Nguyễn Tấn Ph, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Ấp DQ, xã NTh, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

5. Bà Huỳnh Ánh Ng, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Ấp VTh, xã NTh, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Tấn Ph, ông Nguyễn Văn H1, ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Ánh Ng: Luật sư Phạm Hoàng Kh - Văn phòng luật sư Phạm Hoàng Kh, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Diệp Anh L, sinh năm: 1969. Địa chỉ: ấp Vinh Thuận, xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Luân: Ông Nguyễn Thành Vĩnh Th, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Số 27 CTh, kv1, p3, thành phố VTh, tỉnh Hậu Giang (Có mặt).

2. Bà Lê Thị H2, sinh năm: 1969. Địa chỉ: ấp VTh, xã NTh, huyện GR, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Diệp Anh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lời khai của các nguyên đơn trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị H trình bày: Vào năm 2012, bà H có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông L làm chủ hụi, bà tham gia hai dây hụi mùa, loại hụi 5.000.000 đồng/phần, một năm xổ ba lần sau khi thu hoạch xong các vụ lúa. Dây hụi thứ nhất vào vụ hè thu năm 2012, có 15 hụi viên. Đến vụ hè thu năm 2017 thì bà H hốt hụi (lĩnh hụi) với số tiền là 70.000.000 đồng trừ tiền hoa hồng là 1.500.000 đồng. Bà H2, ông L còn nợ lại số tiền là 68.500.000 đồng. Cùng thời gian này bà H tham gia dây hụi mùa, loại hụi 5.000.000 đồng/phần, có 13 hụi viên, đến vụ hè thu năm 2017 bà H hốt hụi được số tiền là 60.000.000 đồng, trừ một lần hụi chết chưa góp (chưa đóng) và tiền hoa hồng là 1.500.000 đồng, còn lại số tiền là 53.500.000 đồng. Hiện nay các dây hụi trên hiện đã mãn (kết thúc), tổng số tiền hụi ông L, bà H2 còn nợ lại bà là 122.000.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 15/9/2015, bà H2 mượn 10 chỉ vàng 24k (98%) và 10.000.000 đồng. Bà H2 có làm biên nhận nợ. Bà H đã nhiều lần yêu cầu bà H2, ông L giao trả số tiền lĩnh hụi và tiền vàng mượn nhưng bà H2, ông L không trả. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu ông L, bà H2 cùng liên đới giao trả số tiền nợ hụi là 122.000.000 đồng, tiền mượn 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k (98%).

2. Ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Vào vụ hè thu năm 2012, ông H1 tham gia 02 dây hụi do vợ chồng ông L, bà H2 làm chủ hụi, dây hụi có 15 hụi viên và 13 hụi viên, loại hụi mùa 5.000.000 đồng/phần. Một năm xổ ba lần sau khi thu hoạch xong các vụ lúa. Đến vụ hè thu năm 2016, lần khui hụi thứ 13 của dây hụi có 15 hụi viên, ông kêu hốt hụi với số tiền là 61.400.000 đồng trừ tiền hoa hồng là

1.500.000 đồng, ông góp lại 10.000.000 đồng của hai phần hụi (chân hụi) chết. Còn lại 49.900.000 đồng và dây hụi có 13 hụi viên, đến lần khui hụi thứ 11, ông hốt với số tiền là 52.800.000 đồng, trừ tiền hoa hồng là 1.500.000 đồng và cũng trừ hai chân hụi chết 10.000.000 đồng, còn lại 41.300.000 đồng.

Tổng số tiền ông H1 lĩnh hụi là 91.200.000 đồng, tuy nhiên ông H1 còn nợ lại ông L, bà H2 03 phần hụi chết là 20.000.000 đồng của dây hụi áp vào vụ hè thu năm 2012. Các dây hụi này đã mãn hụi (kết thúc hụi). Vào ngày 07/4/2017 âm lịch, ông L đã giao trả cho ông Hải 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền vợ chồng ông L, bà H2 còn nợ hai dây hụi là 61.200.000 đồng nhưng ông L, bà H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông khởi kiện.

3. Bà Huỳnh Ánh Ng trình bày: Bà có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông L, bà H2 làm chủ, bà tham gia nhưng lấy tên của chồng bà là C tuy nhiên các giao dịch đều do bà thực hiện. Các dây hụi đến nay đã mãn. Tổng số tiền hụi bà kêu hốt sau khi trừ tiền hoa hồng, còn lại là 173.000.000 đồng nhưng ông L, bà H2 không trả. Ông L có viết cam kết giao trả số nợ trên cho bà tại Tòa án. Sau đó, ông L có trả cho bà số tiền là 5.000.000 đồng và sau đó không thực hiện nữa. Nay bà yêu cầu ông L, bà H2 cùng liên đới giao trả một lần số tiền nợ hụi là 168.000.000 đồng.

4. Anh Huỳnh Văn T trình bày: Vào vụ hè thu năm 2012, anh có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông L, bà H2 làm chủ, loại dây hụi mùa 5.000.000 đồng/phần, một năm xổ 03 lần theo ba vụ lúa sau khi thu hoạch lúa xong. Đến lần khui hụi thứ 14 (vụ lúa thu đông năm 2016) anh hốt với số tiền là 67.000.000 đồng trừ tiền hoa hồng là 1.500.000 đồng, còn lại 65.500.000 đồng. Khoảng thời gian sau, ngày tháng không nhớ, vợ chồng ông L, bà H2 có trả cho anh số tiền 500.000 đồng. Còn nợ lại 65.000.000 đồng, đến ngày 10/11/2016 âm lịch, ông L viết giấy biên nhận và cam kết mỗi ngày trả góp là 30.000 đồng nhưng vẫn không thực hiện. Khi anh khởi kiện tại Tòa án, ông L có trả cho anh 5.000.000 đồng. Nay yêu cầu ông L, bà H2 trả số tiền hụi còn nợ là 60.000.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Tấn Ph trình bày: Vào vụ Đông Xuân năm 2013, ông có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông L, bà H2 làm chủ. Dây hụi có 13 hụi viên, loại hụi mùa 5.000.000 đồng/phần, một năm xổ 03 lần theo 03 vụ lúa sau khi thu hoạch xong. Đến vụ 3 năm 2016, lần khui hụi thứ 12 thì ông hốt được số tiền là 57.000.000 đồng trừ tiền hoa hồng 1.500.000 đồng và góp lại 01 chân hụi chết là 5.000.000 đồng, số tiền còn lại là 50.500.000 đồng, chân hụi này hiện đã mãn. Nhiều lần ông đến nhà ông L đòi tiền thì con gái ông L có trả được 3.000.000 đồng và làm biên nhận nợ số tiền là 48.000.000 đồng. Tại tòa ông xác định số tiền ông L, bà H2 cùng liên đới trả là 47.500.000 đồng là đúng với số tiền thực tế ông lĩnh hụi.

Bị đơn ông Diệp Anh L trình bày:

Các khoản nợ hụi và vay mượn trên đối với bà H, ông Ph, anh T, ông H1, bà Ng và xác định trong thời gian đứng ra nhận trả số nợ trên ông có trả cho bà Ng 5.000.000 đồng, ông T 5.000.000 đồng, ông Ph 3.000.000 đồng. Đồng thời ông xin được trả dần hàng tháng hoặc theo vụ lúa, tuy nhiên tại phiên Tòa ngày 06/7/2018, ông L thay đổi ý kiến cho rằng khoản tiền mà các nguyên đơn yêu cầu ông phải trả không phải là khoản nợ của ông, mà là bà H2 nên đề nghị khi nào bà H2 về thì giải quyết. Vì vậy, ông không đồng ý chịu trách nhiệm liên đới trả số nợ trên cho các nguyên đơn.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 14/3/2019, ông L và người đại diện theo ủy quyền của ông L phản bác lại lời khai trước đây và chỉ đồng ý trả cho các nguyên đơn theo số tiền thực tế mà các nguyên đơn đã góp. Cụ thể, ông L đồng ý trả cho bà H số tiền là 54.770.000 đồng, ông Ph 32.030.000 đồng, anh T 28.910.000 đồng, ông H1 44.770.000 đồng. Riêng khoản nợ của bà Ng ông không thừa nhận vì sổ sách không thể hiện tên bà Ng tham gia chơi hụi. Đối với 10 chỉ vàng 24k (98%) và tiền 10.000.000 đồng của bà H, ông không rõ vì đó là do bà H2 mượn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện GRi, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản.

Buộc vợ chồng ông Diệp Anh L và bà Lê Thị H2 cùng liên đới trả số tiền nợ, cụ thể: Trả cho bà H số tiền 132.000.000 đồng và 10 (mười) chỉ vàng 24k (98%); Trả cho bà Ng số tiền 168.000.000 đồng; Trả cho ông Ph 47.500.000 đồng; Trả cho anh T số tiền 60.000.000 đồng; Trả cho ông hải số tiền 61.200.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ph, anh T, bà Ng về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện.

Giữ nguyên và tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/QĐADBPKCTT ngày 26/4/2018 và Quyết định số 03/QĐADBPKCTT ngày 27/4/2018 về việc cấm ông Diệp Anh L thực hiện việc chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 10.900 m^2 thửa 240 tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp VTh, xã NTh và diện tích 1.363 m^2 thửa 234, diện tích 5.311 m^2 thửa 233 cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp VĐ, xã NTh, huyện GR cho đến khi kết thúc vụ kiện và có quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/3/2019 ông Diệp Anh L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, vì tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng

Điều 10 Nghị định 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về lãi suất là không phù hợp; Ông không trực tiếp tham gia điều hành các dây hụi nên không biết số nợ là bao nhiêu; Không thống nhất các khoản nợ là tiền, vàng và Tòa án không làm rõ số tiền các hụi viên thực đóng cũng như chưa xem xét chứng cứ là cuốn sổ hụi do ông cung cấp. Vì vậy, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày: Ông xác nhận toàn bộ số tiền còn nợ các nguyên đơn như bản án sơ thẩm tuyên, nhưng không có khả năng trả một lần nên xin trả dần. Vì vậy ông xin rút lại nội dung kháng cáo. Đồng thời ông L có cung cấp văn bản chứng minh bà H2 là con liệt sĩ nên xin miễn tiền án phí.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Các nguyên đơn tham gia chơi hụi do bà H2 là vợ ông L làm chủ góp tiền của các hụi viên, nhưng bà H2 không thực hiện nghĩa vụ giao tiền mà lại bỏ trốn, ông L có thỏa thuận và cam kết trả nợ, nên yêu cầu Tòa án xử buộc ông L, bà H2 trả số tiền nợ như các nguyên đơn nêu.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L. Tuy nhiên, bà H2 là con liệt sĩ, nên xét miễn giảm án phí cho vợ chồng bà H2, ông L, nên sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bà H2 bỏ đi khỏi nơi cư trú sau khi vụ án được thụ lý nhưng không cung cấp địa chỉ mới, cũng như việc ông L chồng bà H2 có thông báo cho bà H2 biết về việc Tòa án giải quyết vụ án nhưng bà H2 vẫn vắng mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện các thủ tục xét xử vắng mặt bà Lê Thị H2 là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nhận thấy, bà H2 có tổ chức làm chủ hụi cho các hụi viên tham gia, trong đó gồm có các ông/bà: bà H, ông H1, bà Ng, ông Ph và anh T. Các hụi viên tham gia đã góp tiền hụi đầy đủ nhưng sau khi kết thúc các dây hụi thì bà H2 không giao tiền cho các hụi viên mà bỏ đi khỏi địa phương. Do đó các đồng nguyên đơn có gặp ông L là chồng bà H2 để đòi tiền hụi, tiền vay nợ. Đối với toàn bộ số nợ ông L

đều thừa nhận tại các bản tự khai và biên nhận nợ, cụ thể nợ anh T 65.000.000 đồng và đã trả được 5.000.000 đồng (Bút lục 78), nợ ông Ph 51.000.000 đồng và đã trả trước 3.000.000 đồng (Bút lục 79), nợ bà H 122.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24k và 10.000.000 đồng tiền mượn (Bút lục 81), nợ bà Ng 173.000.000 đồng và có trả được 5.000.000 đồng (Bút lục 82), nợ ông H1 61.200.000 đồng (Bút lục 83), đồng thời ông L xin trả dần số nợ nên các nguyên đơn không đồng ý. Hội đồng xét xử (HĐXX) phúc thẩm xét thấy, bà H2 là chủ hụi nhưng không thực hiện đầy đủ trách nhiệm giao lại các phần tiền hụi cho các hụi viên được lĩnh hụi như đã thỏa thuận. Do vậy, bà H2 đã vi phạm quy định tại Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 26/11/2006 của Chính phủ, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

[2] Về trách nhiệm liên đới của ông L với bà H2, xét thấy: Trong thời gian bà H2 tổ chức chơi hụi thì ông L có biết và cùng với bà H2 nhận tiền góp của các hụi viên, sau khi bà H2 bỏ đi thì ông L xác nhận số nợ và cùng chịu trách nhiệm với bà H2 trả được một phần số tiền nợ (Bút lục 84, 85), cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông L cũng thừa nhận số nợ và xin trả dần. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình buộc ông L, bà H2 thực hiện trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ là đúng pháp luật.

[3] Do bà Ng, anh T, ông Ph rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L bà H2, cụ thể bà Ng chỉ yêu cầu trả số tiền 168.000.000 đồng, anh T chỉ yêu cầu trả số tiền 60.000.000 đồng, ông Ph chỉ yêu cầu trả số tiền là 47.500.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện là có cơ sở và phù hợp với hướng dẫn của Tòa án Tối cao và quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông L tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận và đồng ý trả cho các nguyên đơn số nợ như bản án sơ thẩm tuyên, nhưng xin trả dần số tiền nợ, do đó ông L rút lại một phần nội dung kháng cáo; Ngoài ra, ông L có cung cấp văn bản chứng minh bà H2 là con liệt sĩ nên xin xem xét được miễn giảm án phí.

[5] Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Diệp Anh L cũng như người được đại diện theo ủy quyền, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[6] Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải nộp án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho các nguyên đơn.

Ông Diệp Anh L và bà Lê Thị H2 phải chịu án phí sơ thẩm là 25.218.000 đồng. Ông L, bà H2 mỗi người phải nộp 12.609.000 đồng. Tuy nhiên, bà H2 là thân nhân liệt sĩ (là con liệt sĩ) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án, nên xét cho bà H2 được miễn nộp án phí. Nên buộc ông L phải nộp án phí sơ thẩm 12.609.000đ *(Mười hai triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Diệp Anh L phải nộp 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471, 479 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án.

- Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Diệp Anh L.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 14/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc vợ chồng ông Diệp Anh L và bà Lê Thị H2 có nghĩa vụ trả cho: Bà Nguyễn Thị H số tiền 132.000.000đ *(Một trăm ba mươi hai triệu đồng)* và 10 (mười) chỉ vàng 24k (98%); Trả cho bà Huỳnh Ánh Ng số tiền 168.000.000đ (*Một trăm sáu mươi tám triệu đồng)*; Trả cho ông Nguyễn Tấn Ph 47.500.000đ *(Bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*; Trả cho anh Huỳnh Văn T số tiền 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)*; Trả cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 61.200.000đ *(Sáu mươi mốt triệu hai trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

"Mức lãi suất hai bên thỏa thuận" là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn..

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn Ph, anh Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Ánh Ng về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Giữ nguyên và tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/ QĐADBPKCTT ngày 26/4/2018 và Quyết định số 03/QĐADBPKCTT ngày 27/4/2018 về việc cấm ông Diệp Anh L thực hiện việc chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 10.900m^2 thửa 240 tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp VTh, xã NTh và diện tích 1.363m^2 thửa 234, diện tích 5.311m^2 thửa 233 cùng tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp VĐ, xã NTh, huyện GR cho đến khi kết thúc vụ kiện và có quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị H2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Diệp Anh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 12.609.000đ *(Mười hai triệu sáu trăm lẻ chín nghìn đồng)*.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.175.000đ *(Bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0008261 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.500.000đ *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0008258 ngày 16/10/2017 và số tiền 125.000đ (*Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0007553 ngày 14/3/2019 (Do Phạm Hồng C nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Ánh Ng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 4.200.000đ *(Bốn triệu hai trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0008263 ngày 16/10/2017 và số tiền 125.000đ *(Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0007552 ngày 14/3/2019 (Do Phạm Hồng C nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tấn Ph tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.275.000đ *(Một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0008259 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.530.000đ *(Một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0008262 ngày 16/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí phúc thẩm: Buộc ông Diệp Anh L phải nộp 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001114 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GR, tỉnh Kiên Giang. Ông L không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện GR;
- THA dân sự huyện GR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và dóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân